

LESSON 2

A & An – Common & Proper Nouns – Singular Nouns & Plural Nouns



Let's Learn!

A và an - Danh từ chung và danh từ riêng - Danh từ số ít và danh từ số nhiều

💡 Articles a / an

Articles A & An	+ Danh Từ	đếm được số ít chỉ sự vật chưa xác định
Articles An An Apple	+ Danh từ hoặc tính từ bổ nghĩa cho danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (phiên âm của a, e, i, o, u)	Ngoại trừ An Heir; An Hour; An Honour; ...
A A Book	+ Danh từ hoặc tính từ bổ nghĩa cho danh từ bắt đầu bằng một phụ âm (còn lại)	A University; A Uniform; ...



Common & Proper Nouns

★ Common nouns

Danh từ chung – KHÔNG VIẾT HOA

là các từ dùng để gọi tên sự vật, sự việc chung chung (places: địa điểm, people: con người, things: đồ vật; animals: động vật ...)



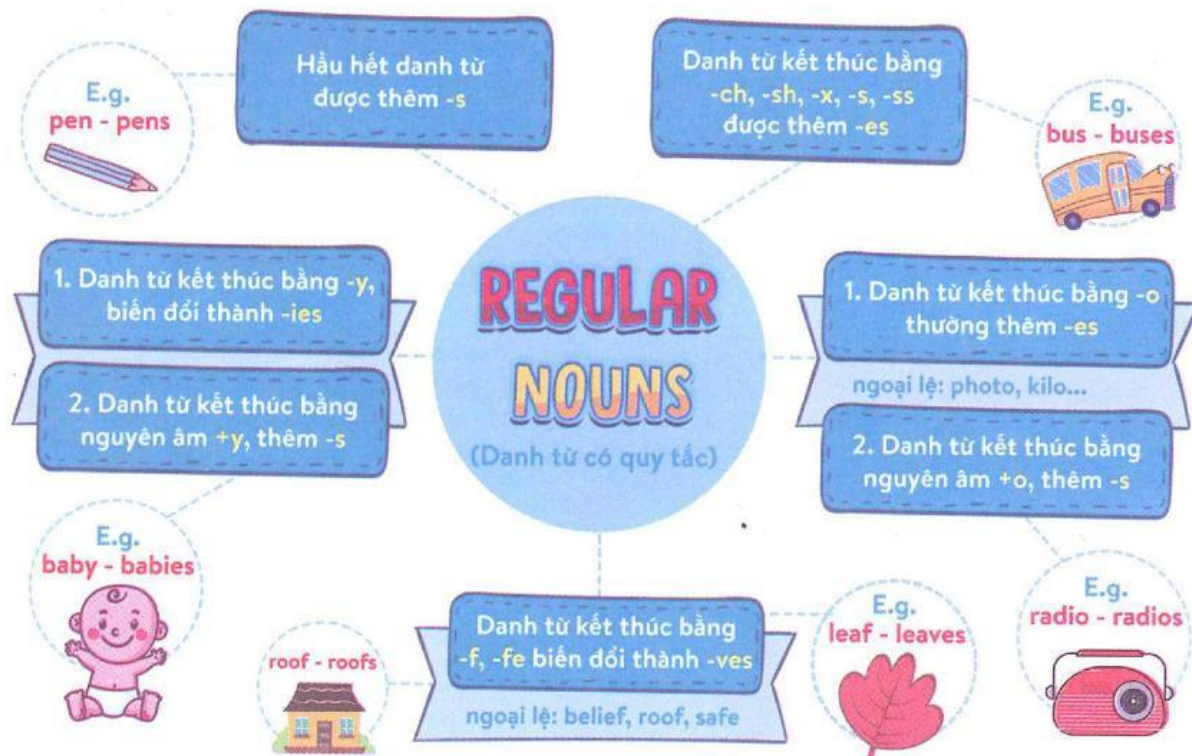
★ Proper nouns

Danh từ riêng – VIẾT HOA

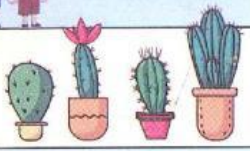
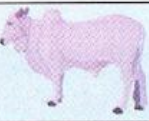
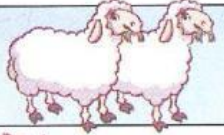
là những danh từ riêng chỉ tên riêng của một người hoặc vật, sự vật, địa danh cụ thể (Anna; Paris ...)



Changing Nouns from Singular to Plural



Common Irregular Plural nouns (Danh từ số nhiều bất quy tắc)

foot		→	feet	
mouse		→	mice	
man		→	men	
child		→	children	
tooth		→	teeth	
goose		→	geese	
woman		→	women	
person		→	people	
cactus		→	cacti	
ox		→	oxen	
fish		→	fish	
sheep		→	sheep	
deer		→	deer	
moose		→	moose	

Let's Practice

Lesson 2



Exercise 1: Put the nouns into the correct box.

(Điền danh từ vào các cột tương ứng.)



nurse	zoo	donkey	student
bakery	turtle	teacher	television
theater	dog	fireman	park
mosquito	book	vet	school
lamp	squirrel	cooker	computer



Person

Animal



Place

Thing



Exercise 2: Sort the nouns as common and proper, and write them in the appropriate column. (Phân loại danh từ chung và danh từ riêng, sau đó điền vào cột tương ứng.)



mother	Viet Nam	city	Dr. Jones	mountain
Anna	son	Ms. Van	New York	villa
 Common Nouns (Danh từ chung)				
 Proper Nouns (Danh từ riêng)				

Exercise 3: Write "a / an" in the properly blanks. (Điền "a / an" vào chỗ trống thích hợp.)



1		orange.	1		2	
2		doll.	3		4	
3		bowl.	5			
4		elephant.				
5		giraffe.				



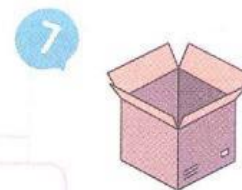
6 _____ pen.

7 _____ box.

8 _____ owl.

9 _____ onion.

10 _____ door.



Exercise 4: Fill in with "a" or "an".

(Điền "a" hoặc "an" vào chỗ trống.)

START



1 Alisa has
_____ new
dress.



2 He is eating
_____ cake.



3 Would you
like _____
ice cream?



4 I see _____
book on the
shelf.



8 I work in
_____ office.

7 Tom has
_____ pencil.



6 There is
_____ doll under
the bed.



5 Remember
to bring _____
umbrella.



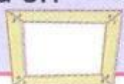
9 The singer
has _____ amazing
voice.



10 What _____
lovely day!



11 There is
_____ board on
the wall.



12 My teacher
is writing _____
essay.



FINISH

Exercise 5: Fill in the blanks with the suitable plural nouns. (Điền danh từ số nhiều vào chỗ trống.)



Add -s		Add -es	
1. book	→	6. class	→
2. face	→	7. box	→
3. girl	→	8. sandwich	→
4. car	→	9. bus	→
5. pen	→	10. potato	→
Add -ves		Add -s	
11. knife	→	16. boy	→
12. leaf	→	17. toy	→
13. bookshelf	→	18. ray	→
14. wolf	→	19. bay	→
15. life	→	20. monkey	→
Add -ies		Irregular	
21. story	→	26. tooth	→
22. strawberry	→	27. person	→
23. university	→	28. fish	→
24. lady	→	29. mouse	→
25. ferry	→	30. woman	→



Exercise 6: Write the plural words: add "s" or "es".

(Viết dạng số nhiều: thêm "s" hoặc "es".)



- | | | | |
|-----------|----------------------|-----------|----------------------|
| 1 Dish | <input type="text"/> | 6 Fox | <input type="text"/> |
| 2 Shelf | <input type="text"/> | 7 Country | <input type="text"/> |
| 3 Apple | <input type="text"/> | 8 Cat | <input type="text"/> |
| 4 Flower | <input type="text"/> | 9 Dress | <input type="text"/> |
| 5 Student | <input type="text"/> | 10 Doll | <input type="text"/> |

Exercise 7: Write the plural words: add "s" or "ies".

(Viết dạng số nhiều: thêm "s" hoặc "ies".)



- | | | | |
|---------|----------------------|-----------|----------------------|
| 1 Boy | <input type="text"/> | 6 Candy | <input type="text"/> |
| 2 Party | <input type="text"/> | 7 Holiday | <input type="text"/> |
| 3 Guy | <input type="text"/> | 8 Day | <input type="text"/> |
| 4 Puppy | <input type="text"/> | 9 Key | <input type="text"/> |
| 5 City | <input type="text"/> | 10 Baby | <input type="text"/> |

Exercise 8: Write the plural words: add "ves".

(Viết dạng số nhiều: thêm "ves".)



1 Leaf

6 Wife

2 Wolf

7 Thief

3 Life

8 Half

4 Knife

9 Chief

5 Roof

10 Cliff

Exercise 9: Write the irregular plural nouns.

(Viết dạng danh từ số nhiều bất quy tắc.)



1 Man

6 Child

2 Fish

7 Foot

3 Sheep

8 Tooth

4 Deer

9 Goose

5 Woman

9 Mouse



Exercise 10: Circle the correct answers.



(Khoanh tròn đáp án đúng.)

- 1 My younger sister sees a mouse / a mice / mice in the kitchen.
- 2 His left feet / feets / foot is broken because of the car accident.
- 3 She needs to buy two book / an book / a book.
- 4 There are two goose / geese /gooses on the farm.
- 5 Mrs. Anna has three childe/ childs / children.
- 6 The hunter follows a pack of wolfs / wolfes / wolves.
- 7 My sister gives me an candy / a candies / two candies.
- 8 Five people / person / persons are lifting those boxes.
- 9 She put some potato / potatos / potatoes in the basket.
- 10 Would you like three orange / an orange / a orange?

Exercise 11: Colour the correct answers.



(Tô màu đáp án đúng.)

1 I have _____ pen.

(A) a

(B) an



2 She has five _____ in her bag.

(A) book

(B) books



3 The table has four _____.

(A) leg

(B) legs



4 There are five _____ in my class.

(A) students

(B) student



5 The birds _____ flying.

(A) is

(B) are



6 The _____ are eating.

(A) children

(B) child



7 His _____ is aching.

(A) tooth

(B) teeth



8 She is _____ beautiful lady.

(A) a

(B) an



9 They are smart _____.

(A) boy

(B) boys



10 Is it an _____ church?

(A) old

(B) new





Exercise 12: Correct the coloured mistake.



(Sửa lại lỗi sai được in màu dưới đây.)

1 I want to buy **an** cake for my birthday.

2 There are two **man** in the car.

3 You should add **a sugar** to the coffee.

4 There are some **sandwichs** on the table.

5 I have two **brother**.

6 I need **a** apple for my breakfast.

7 She gives her daughter **a new shoes**.

8 She is collecting some autumn **leafes**.

9 These **buterflys** are beautiful.

10 Some **sheeps** are eating grass.
